

UBND PHƯỜNG BÀ RỊA**TRƯỜNG THCS LONG TOÀN**

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HKI
MÔN TOÁN 6. NĂM HỌC 2025 - 2026

A. CÁC KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**1. Số học**

- Tập hợp, cách viết tập hợp. Phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp.
- Các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong tập hợp số tự nhiên. Thứ tự thực hiện các phép tính. Vận dụng các tính chất của phép tính để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.
- Quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. Phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.
- Tính chất chia hết của một tổng và các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- Số nguyên tố, hợp số. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- Ước chung, ước chung lớn nhất. Rút gọn phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất.
- Vận dụng được các kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

2. Hình học trực quan. Các hình phẳng trong thực tiễn

- Hình vuông – Tam giác đều – Lục giác đều.
- Hình chữ nhật – Hình thoi – Hình bình hành – Hình thang cân.
- Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn.

B. BÀI TẬP**I. Số học**

Bài 1: Cho tập hợp M các số tự nhiên vừa lớn hơn 20 vừa nhỏ hơn 28.

- a) Viết tập hợp M bằng cách liệt kê các phần tử.
- b) Tập hợp M có bao nhiêu phần tử
- c) Điền kí hiệu $\in, \notin$ thích hợp điền vào ô vuông: $21 \square M$; $28 \square M$

Bài 2: Cho tập hợp B các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 5.

- a) Viết tập hợp B theo hai cách.
- b) Điền kí hiệu $\in, \notin$ thích hợp điền vào ô vuông: $10 \square B$; $3 \square B$

Bài 3: Cho tập hợp $A = \{x | x \in \mathbb{N}, 15 \leq x \leq 18\}$

- a) Viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử, tập hợp A có bao nhiêu phần tử
- b) Điền kí hiệu $\in, \notin$ thích hợp và ô vuông: $15 \square A$; $20 \square A$

Bài 4: Áp dụng tính chất chia hết của một tổng xét xem các tổng (hiệu) sau có chia hết cho 3 không?

a) $213 + 135$

b) $372 - 503$

c) $2 \cdot 3 \cdot 7 \cdot 8 + 24$

Bài 5: Không thực hiện phép tính, xét xem các tổng (hiệu) sau có chia hết cho 5 không? Tại sao?

a) $970 + 135$

b) $370 - 115$

c) $2 \cdot 3 \cdot 5 + 24$

Bài 6: Trong các số sau: 105; 9 405; 210; 432; 810 số nào

a) chia hết cho 2

b) chia hết cho 3

c) chia hết cho 5

d) chia hết cho 9

e) chia hết cho cả 2; 3; 5; 9

Bài 7: Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $112 + 173 + 388 + 127$

b) $29 \cdot 25 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 5$

c) $18 \cdot 69 + 18 \cdot 31 - 120$

d) $31 \cdot 74 + 31 \cdot 26 - 100$

e) $13 \cdot 175 - 13 \cdot 75 + 300$

g) $354 + 307 + 46 + 193$

Bài 8: Thực hiện phép tính

a) $7 \cdot 3^2 + 72 : 6^2 - 2022^0$

b) $100 - [(15 \cdot 3 - 40)^2 + 15]$

c) $9^{93} : 9^{91} + 4 \cdot 5^2 - 101$

d) $109 - [(44 - 3 \cdot 4) : 4 + 897^0]$

e) $4^3 \cdot 5 - 200 : 5^2 + 2023^0$

g) $280 : \{4000 : [109 - (31 - 28)^2]\}$

Bài 9: Tìm số tự nhiên x, biết:

a) $625 : x = 5$

b) $x - 37 = 463$

c) $x + 42 = 89$

d) $5x - 372 = 4^2 \cdot 2^3$

e) $112 + 3(x - 5) = 328$

f. $75 - (26 + x) = 35$

Bài 10: a) Viết các tập hợp ước của 11; 12.

b) Viết tập hợp các bội của 5; 8.

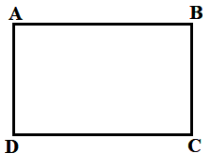
Bài 11: Nhóm các bạn lớp 6A cần chia 108 quyển vở, 54 chiếc thước kẻ và 162 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút chì ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu?

Bài 12: Thực hiện kế hoạch của Liên đội, chi đội lớp 6A đã tham gia phong trào “Tết trồng cây”. Lớp dự định chia 28 nữ và 35 nam thành các tổ sao cho số nam và số nữ được chia đều vào các tổ. Hỏi chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ? Khi ấy số nam và số nữ ở mỗi tổ là bao nhiêu?

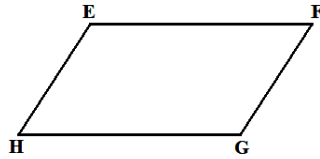
Bài 13: Một bệnh viện A huy động 24 bác sĩ và 108 y tá và chia thành các tổ công tác về các địa phương trong tỉnh để hỗ trợ y tế dự phòng, sao cho số bác sĩ và y tá của mỗi tổ công tác đều bằng nhau. Hỏi có thể chia số bác sĩ và y tá đó nhiều nhất thành mấy tổ công tác. Khi đó mỗi tổ công tác có bao nhiêu bác sĩ và bao nhiêu y tá?

II. Hình học trực quan. Các hình phẳng trong thực tiễn

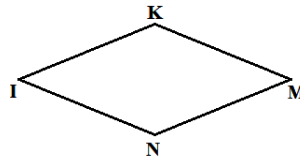
Bài 1: Trong các hình dưới đây, hình nào là hình chữ nhật? Hãy nêu tên các cạnh và các đường chéo của hình chữ nhật đó.



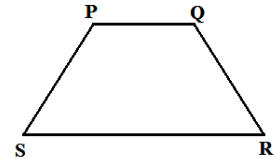
Hình 1



Hình 2

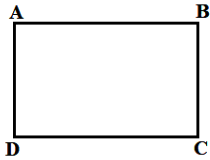


Hình 3

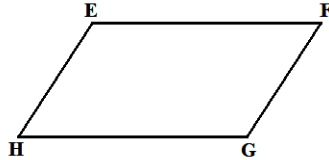


Hình 4

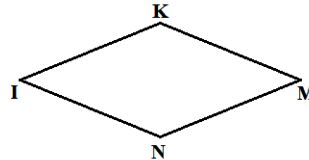
Bài 2: Quan sát các hình sau và cho biết:



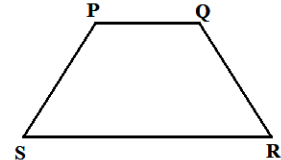
Hình 1



Hình 2



Hình 3

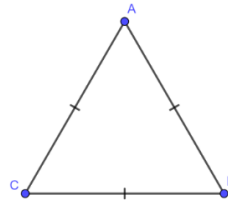


Hình 4

a) Hình nào là hình thoi. Hãy nêu tên hình thoi đó và cho biết các cạnh, các đường chéo của nó?

b) Hình nào là hình thang cân. Hãy nêu tên hình thang cân đó và cho biết các cạnh, các đường chéo của nó?

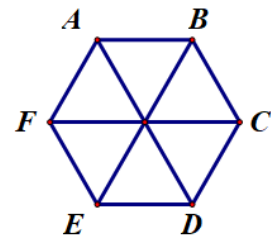
Bài 3: Hình bên dưới là hình gì? Xác định các cạnh của hình đó.



Bài 4: Cho hình lục giác đều ABCDEF.

a) Nêu tên các cạnh của lục giác đều.

b) Tìm các đoạn thẳng có độ dài bằng với đường chéo chính AD.



Bài 5: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài là 90 m, chiều rộng là 40 m, cửa vào khu vườn rộng 5 m.

a) Tính chu vi và diện tích của khu vườn.

b) Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng dây thép gai (không làm cửa). Biết rằng mỗi mét dây thép gai có giá 12 200 đồng. Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua đủ số dây thép gai làm hàng rào đó.

Bài 6: Một nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m.

a) Tính chu vi và diện tích nền nhà.

b) Nếu lát nền nhà bằng các viên gạch hình vuông cạnh 40cm thì cần bao nhiêu viên gạch?

Bài 7: Một người dự định lát đá và trồng cỏ xen kẽ cho một cái sân có dạng hình chữ nhật có chiều dài 30m và chiều rộng 20m.

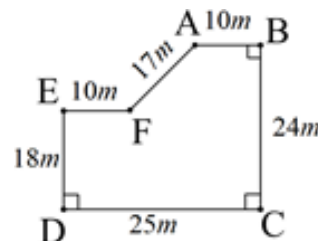
a) Tính diện tích của cái sân.

b) Người ta dùng 1400 viên đá lát hình vuông cạnh 60cm để lát sân, phần còn lại dùng để trồng cỏ. Hỏi cần phải bỏ ra chi phí bao nhiêu để trồng cỏ, biết giá mỗi mét vuông cỏ là 30000 đồng?

Bài 8: Một thửa ruộng có kích thước như hình vẽ

a) Tính chu vi thửa ruộng trên.

b) Người ta trồng lúa trên cả thửa ruộng, trung bình cứ 100m² thì thu hoạch được 2 tạ lúa và bán lúa với giá 6500đồng/kg. Tính số tiền bán lúa của thửa ruộng trên.



C. ĐỀ THAM KHẢO

MÔN : TOÁN - LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Kí hiệu tập hợp các số tự nhiên là

- A. $\mathbb{N}$. B. $\mathbb{Z}$. C. $\mathbb{Q}$. D. $\mathbb{R}$.

Câu 2. Cho tập hợp $A = \{x | x \in \mathbb{N}, 15 < x < 20\}$. Tập hợp A được viết dưới dạng liệt kê các phần tử là

- A. $\{16; 17; 18; 19\}$. B. $\{17; 18; 19\}$ C. $\{16; 17; 18; 19; 20\}$ D. $\{15; 16; 17\}$

Câu 3. Cho tập hợp $A = \{x | x \in \mathbb{N}, 2 \leq x < 5\}$. Khẳng định nào sau đây đúng

- A. $2 \notin A$. B. $5 \in A$. C. $2 \in A$. D. $6 \in A$.

Câu 4. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là

- A. $[\rightarrow () \rightarrow \{}$. B. $() \rightarrow [\rightarrow \{}$. C. $\{ \rightarrow [\rightarrow ()$. D. $[\rightarrow \{ \rightarrow ()$.

Câu 5. Dấu hiệu chia hết cho 9 là

- A. Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 B. Các số có chữ số tận cùng là số lẻ
C. Các số có chữ số tận cùng là 9 D. Các số có chữ số tận cùng chia hết cho 9

Câu 6. Số 5 là ước của số nào dưới đây?

- A. 15. B. 22 C. 26. D. 27.

Câu 7. Số nguyên tố là

- A. Số tự nhiên lớn 1.
B. Số tự nhiên nhỏ hơn 1.
C. Số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

D. Số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

Câu 8. Trong các số sau: 7; 13; 19; 21. Hợp số là

A. 7.

B. 13.

C. 19

D. 21

Câu 9. Trong hình bình hành có:

A. Bốn cạnh bằng nhau

B. Bốn góc bằng nhau

C. Hai đường chéo vuông góc

D. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau

Câu 10. Hình nào dưới đây có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc vuông?

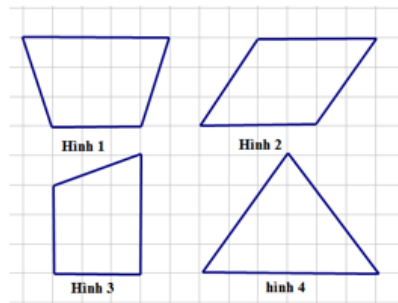
A. Hình chữ nhật.

B. Hình thoi.

C. Hình vuông.

D. Hình bình hành.

Câu 11. Cho các hình sau, hình nào là hình thang cân?



A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 12. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

A. Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song.

B. Hình thoi có bốn cạnh bằng nhau.

C. Hình thoi có hai cặp góc đối diện bằng nhau.

D. Hình thoi có hai đường chéo bằng nhau.

II. TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 1 (1,5 điểm):

a) Trong các số sau số nào chia hết cho 3: 102; 133; 316; 913

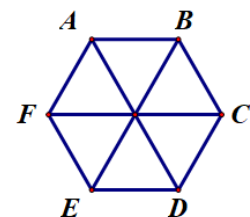
b) Áp dụng tính chất chia hết của một tổng, xét xem tổng $838 + 320$ có chia hết cho 2 không?

c) Viết tập hợp các ước của 8.

Bài 2 (1,5 điểm): Cho hình lục giác đều ABCDEF

a) Nêu tên các cạnh của lục giác đều

b) Nêu tên các đường chéo chính của lục giác đều.



Bài 3 (2,0 điểm): Thực hiện từng bước các phép tính sau (tính hợp lý nếu được):

a) $435 + 343 + 65 + 57$

b) $25.48 + 25.52$

c) $420 : \left\{ 20 + \left[4 + (2 \cdot 5 - 4)^2 \right] \right\}$

Bài 4 (1,0 điểm): Tính chu vi và diện tích của mảnh vườn hình vuông có độ dài cạnh 10m

Bài 5 (1,0 điểm): Có 84 quyển vở và 60 bút bi được chia thành từng phần. Hỏi có thể chia nhiều nhất được bao nhiêu phần để số vở và số bút bi được chia đều vào mỗi phần? Khi ấy mỗi phần có bao nhiêu vở và bao nhiêu bút bi?

----HẾT----

Chúc các em ôn tập tốt!